



# PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

Đặng Đình Đức\*

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

**Tóm tắt.** Bài viết nghiên cứu sâu về hiện trạng phát triển các khu công nghiệp (KCN) vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) miền Trung trong mối quan hệ so sánh với vùng KTTĐ Bắc Bộ, vùng KTTĐ phía Nam và của cả nước. Bằng các phương pháp phân tích thống kê và so sánh dữ liệu thứ cấp của các tỉnh, thành phố vùng KTTĐ miền Trung và cả nước, bài viết đã chỉ ra những thành công và hạn chế trong phát triển các KCN vùng KTTĐ miền Trung. Trên cơ sở đó gợi mở các giải pháp thúc đẩy phát triển các KCN vùng KTTĐ miền Trung trong thời gian tới.

**Từ khóa:** phát triển, khu công nghiệp, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

## 1 Đặt vấn đề

Phát triển khu công nghiệp (KCN) có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển công nghiệp và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Khu công nghiệp là nơi tập trung các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ có dự án đầu tư dài hạn (bao gồm cả doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng). Với hạ tầng kỹ thuật được đầu tư đồng bộ và đặt tại vị trí thuận lợi về kết nối giao thông, KCN là các trọng điểm thu hút các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước để phát triển sản xuất công nghiệp của các địa phương. Ngoài ra, tại một số địa phương, KCN hình thành gắn với vùng nguyên liệu của địa phương để phát huy tiềm năng thế mạnh tại chỗ và di dời các cơ sở công nghiệp ô nhiễm trong khu vực đông dân cư để đảm bảo công tác bảo vệ môi trường.

Với vị trí trung độ của đất nước, có ý nghĩa chiến lược về giao lưu kinh tế, là cửa ngõ ra biển của tuyến hành lang Đông – Tây nối với đường hàng hải quốc tế qua biển Đông và Thái Bình Dương, vùng KTTĐ miền Trung (bao gồm 5 tỉnh, thành phố: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định) đang ngày càng được đầu tư để phát triển trên nhiều lĩnh vực, trong đó có công nghiệp. Các KCN của vùng KTTĐ miền Trung đang không ngừng phát triển, thu hút được một lượng lớn vốn đầu tư trong và ngoài nước và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Các KCN này góp phần thúc đẩy tăng trưởng ngành công nghiệp, nâng cao giá trị xuất khẩu, giải quyết công ăn việc làm, tăng nguồn thu ngân sách và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng. Chúng cũng góp phần thúc đẩy các ngành, các lĩnh vực khác phát triển và bước đầu góp

\* Liên hệ: [Dangdinhduduc.as@gmail.com](mailto:Dangdinhduduc.as@gmail.com)

phần tích cực vào bảo vệ môi trường sinh thái... Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, hoạt động của các KCN của vùng còn tiềm ẩn nhiều hạn chế: số lượng các KCN đã đi vào hoạt động chưa nhiều; các KCN do áp lực thành tích nâng cao tỷ lệ lấp đầy nên việc thu hút các dự án đầu tư vào các KCN hạn chế về quy mô vốn, trình độ khoa học, công nghệ; công tác quản lý KCN còn gặp nhiều khó khăn; hệ thống kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ; các ngành nghề thu hút đầu tư vào các KCN còn trùng lặp; thiếu sự liên kết, hợp tác lẫn nhau giữa các KCN, các doanh nghiệp trong KCN...

Do vậy, cần thiết phải có nghiên cứu đánh giá thực trạng, xác định những điểm tích cực, hạn chế tồn tại và nguyên nhân; từ đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung trong thời gian tới.

## 2 Khu công nghiệp và phát triển khu công nghiệp

Có nhiều tranh luận về khái niệm KCN trên thế giới. Phần lớn nhà nghiên cứu xem KCN là những vùng lãnh thổ diễn ra các hoạt động sản xuất công nghiệp tập trung ở mức độ cao.

Phát triển các KCN ban đầu được xem là quá trình nâng cao hiệu suất của mỗi KCN gắn với đầu tư theo chiều sâu trên cơ sở cải tạo nâng cao, đồng bộ hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có, phát triển nguồn nhân lực, đầu tư và nâng cấp bộ máy quản lý và phương pháp quản lý của doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi xem xét các KCN, hay chính xác hơn là các doanh nghiệp trong KCN trong sự vận động và phát triển của kinh doanh hiện đại thì ranh giới của các KCN được xóa dần bởi sự năng động của các doanh nghiệp, các sản phẩm sẽ theo hướng tích hợp từ nhiều ngành sản xuất và được đáp ứng bởi nhiều sản phẩm khác nhau. Do đó, cần xem xét sự vận động và phát triển của các doanh nghiệp trong một hệ thống liên kết chặt chẽ với nhau như một hệ thống sinh thái công nghiệp. Các doanh nghiệp trong mỗi KCN và các KCN trong các cụm công nghiệp được xem như một thành phần của tổ chức có sự phụ thuộc lẫn nhau rất lớn, tạo ra một sức mạnh tổng hợp cũng như sức ỳ hệ thống. Nếu các KCN có thể hình thành và vận động như một hệ sinh thái kinh doanh sẽ có khả năng tự thích nghi với môi trường thay đổi và đảm bảo sự tồn tại, cạnh tranh của các thành viên trong hệ sinh thái đó [3].

Có 3 nội dung khi phân tích về sự phát triển KCN.

Phát triển về số lượng (chiều rộng) trước hết nhằm sử dụng tối đa các tài nguyên được đưa vào phục vụ KCN, chủ yếu là nguồn đất đai, lấp đầy KCN bằng các dự án với quy mô và lĩnh vực phù hợp theo quy hoạch định hướng chức năng của từng KCN. Phát triển về số lượng của KCN còn phản ánh thông qua hiệu ứng lan tỏa về kinh tế của KCN đến địa phương và vùng thể hiện qua những tác động tích cực mà các KCN mang lại cho địa phương có KCN và vùng lân cận. Đó là mức đóng góp của KCN vào tăng trưởng kinh tế của địa phương, tăng thu ngân sách và

đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu cho địa phương. Các tiêu chí về số lượng gồm (i) Quy mô đất đai của KCN và tỷ lệ diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê; (ii) tỷ lệ lấp đầy KCN; (iii) số dự án đầu tư và tổng vốn đầu tư; (iv) kết quả sản xuất kinh doanh; (v) đóng góp của KCN với tăng trưởng kinh tế địa phương [4, 6].

Phát triển về chất lượng (chiều sâu) là việc nâng cao hiệu suất của mỗi KCN gắn với đầu tư theo chiều sâu trên cơ sở cải tạo nâng cao, đồng bộ hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có, phát triển nguồn nhân lực, đầu tư và nâng cấp bộ máy quản lý và phương pháp quản lý của doanh nghiệp. Chất lượng của KCN được đánh giá bằng năng suất lao động trong KCN cũng như trình độ công nghệ của doanh nghiệp và các hoạt động triển khai khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh trong KCN. Các tiêu chí về chất lượng bao gồm (i) trình độ công nghệ; (ii) hiệu quả sử dụng đất KCN; (iii) năng suất lao động; và (iv) chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương có KCN [3, 6].

Phát triển về hệ thống là quá trình liên kết và tương tác, vừa hợp tác vừa cạnh tranh lẫn nhau giữa các doanh nghiệp trong một KCN và với các doanh nghiệp thuộc các KCN khác trong một phạm vi lãnh thổ nhất định. Quá trình phát triển này sẽ tự tạo nên một trật tự cũng như cơ cấu phù hợp tương đối, phát huy tính trời hệ thống, cùng nhau phát triển và thích nghi đối với các biến đổi của môi trường xung quanh [3]. Nội dung này có thể đo lường qua các tiêu chí (i) tỷ lệ số doanh nghiệp có liên kết sản xuất với nhau trong tổng số doanh nghiệp nằm trong KCN; (ii) tỷ lệ số doanh nghiệp có liên kết sản xuất với doanh nghiệp trong KCN khác và các doanh nghiệp khác bên ngoài KCN [6].

### 3 Phương pháp

Phân tích thống kê mô tả được sử dụng khá nhiều trong các phân tích kinh tế và giúp nhà nghiên cứu mô tả những đặc tính cơ bản của dữ liệu về các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung theo các cách khác nhau mà qua đó có thể cung cấp những tóm tắt đơn giản về các đặc tính của đối tượng nghiên cứu ở đây.

Phân tích so sánh được sử dụng để so sánh một số nội dung trong việc phân tích thực trạng phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung bằng cách tham chiếu các tiêu chuẩn đã có từ lý luận và số liệu thực tế của quá trình này hay có thể so sánh giữa các số liệu này với nhau theo từng thời kỳ để thấy sự thay đổi cũng như mức biến động.

Số liệu vĩ mô được lấy từ Niên giám thống kê của các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung và từ nguồn của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các KCN các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung và Vụ Quản lý các khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Số liệu gồm giá trị sản xuất (GTSX) của các KCN từng tỉnh vùng KTTĐ miền Trung, tỷ lệ lấp đầy, tổng sản phẩm trên địa bàn của các tỉnh, số lượng đầu tư phát triển và lao động của các tỉnh ở vùng KTTĐ miền Trung và số lượng

doanh nghiệp của từng tỉnh. Riêng số liệu hỗ trợ doanh nghiệp được tổng hợp từ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của các tỉnh của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Các số liệu này được thu thập từ 2013 đến 2017.

## 4 Kết quả

### 4.1 Hiện trạng phát triển về số lượng các KCN trong Vùng KTTĐ miền Trung

Kể từ khi KCN đầu tiên của Vùng được thành lập tại Đà Nẵng năm 1994 (KCN Đà Nẵng), tính đến hết năm 2017, vùng KTTĐ miền Trung có 19 KCN<sup>1</sup> đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập và đang có dự án triển khai (tăng 1 khu so với năm 2013), chiếm 5,8% số KCN được cấp phép của cả nước và khoảng 45,2% số KCN của 14 tỉnh miền Trung. Các KCN này có diện tích đất tự nhiên 4347,9 ha chiếm 4,61% diện tích đất tự nhiên của các KCN cả nước (tăng 265 ha so với năm 2013). Diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê là 2.980,1 ha, chiếm 4,67% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê của các KCN cả nước (tăng 133,4 ha so với năm 2013) và đã cho thuê (bao gồm cả các KCN đang xây dựng nhưng đã có dự án thuê đất) là 1.818,9 ha chiếm 5,43% diện tích đất đã cho thuê của các KCN cả nước (tăng 353,9 ha so với năm 2013). Quy mô các KCN đa dạng. Bình quân 1 KCN là gần 229 ha, thấp hơn so với mức bình quân chung của cả nước (diện tích bình quân KCN của cả nước là gần 290 ha) [8]. Bên cạnh đó, dù phần lớn các KCN trong Vùng KTTĐ miền Trung đều được thành lập trên những địa bàn thuận lợi về cơ sở hạ tầng, nằm dọc tuyến Quốc lộ 1A, đặc biệt là hệ thống cảng biển hầu như chỉ cách vị trí đặt KCN của mỗi địa phương 50–70 km, nhưng chỉ có 6/19 KCN có quy mô 300–400 ha và 3 trong số đó được thành lập trước năm 2000 [10].

---

<sup>1</sup> Bao gồm: KCN Phú Bài 1&2, KCN Phú Bài 3, KCN Phú Bài 4, KCN Phong Điền ABC, KCN Tứ Hạ, KCN La Sơn (tỉnh Thừa Thiên Huế); KCN Hòa Cầm, KCN Liên Chiểu, KCN Hòa Khánh, KCN Đà Nẵng, KCN Hòa Khánh mở rộng (thành phố Đà Nẵng); Điện Nam - Điện Ngọc, Đông Quế Sơn (tỉnh Quảng Nam); KCN Quảng Phú, KCN Tịnh Phong (tỉnh Quảng Ngãi); KCN Phú Tài, KCN Long Mỹ, KCN Nhơn Hòa, KCN Hòa Hội (tỉnh Bình Định). Một số KCN như: Cát Trinh (Bình Định), Phố Phong (Quảng Ngãi) hiện đã bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư hoặc chưa được cấp quyết định thành lập như KCN Thuận Yên (Quảng Nam) chưa được tính vào số liệu thống kê trong bài viết.

**Bảng 1.** Tình hình thu hút đầu tư vào các KCN vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2013–2017

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm					Tăng BQ (%)
			2013	2014	2015	2016	2017	
1	Số dự án	dự án	725	862	829	859	913	5,9
	Dự án trong nước	dự án	591	707	665	689	716	4,9
	Số dự án FDI	dự án	134	155	164	170	197	10,1
2	Tổng vốn đầu tư đăng ký	tỷ đồng	84.330	100.375	102.738	88.897	94.479	2,9
	Vốn đầu tư trong nước	tỷ đồng	34.887	44.202	40.958	45.480	47.503	8,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	tỷ đồng	49.443	56.173	61.780	43.417	46.976	-1,3
3	Tổng vốn đầu tư đã thực hiện	tỷ đồng	31.478	46.109	58.018	59.284	66.804	20,7
	Vốn đầu tư trong nước	tỷ đồng	15.588	20.911	27.856	28.410	31.419	19,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	tỷ đồng	15.890	25.198	30.162	30.874	35.385	22,2
4	Tỷ lệ vốn thực hiện/vốn đăng ký	%	37,3	45,9	56,5	66,7	70,7	
	Vốn đầu tư trong nước	%	44,7	47,3	68,0	62,5	66,1	
	Vốn đầu tư nước ngoài	%	32,1	44,9	48,8	71,1	75,3	

Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [10]

Về kết quả thu hút đầu tư, tính đến cuối tháng 12/2017, các KCN vùng KTTĐ miền Trung đã thu hút được 913 dự án đầu tư, trong đó có 716 dự án có vốn đầu tư trong nước và 197 dự án có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Bình quân giai đoạn 2013–2017, dự án thu hút đầu tư của các KCN tăng hơn 5,9%/năm. Tổng số vốn đầu tư đăng ký vào các KCN tại Vùng năm 2017 đạt 94.481 tỷ đồng (tương ứng 4.210 triệu USD), trong đó vốn đầu tư đăng ký trong nước là 47.503 tỷ đồng và vốn đầu tư đăng ký FDI là 46.978 tỷ đồng (tương đương 2.093,5 triệu USD). Bình quân giai đoạn 2013–2017, vốn đăng ký vào các KCN tại vùng tăng 2,9%/năm (vốn đầu tư đăng ký trong nước tăng bình quân 8,02%/năm và vốn đầu tư đăng ký FDI tăng âm 1,3%/năm) (Bảng 1).

Về tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư vào các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung, nhìn chung các dự án đăng ký đầu tư vào các KCN cơ bản triển khai đúng nội dung đăng ký đầu tư. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư vào các KCN của vùng KTTĐ miền Trung năm 2017 rất cao, lên đến 70,7% (tăng 33,4% so với năm 2013 (37,3%)) so với bình quân chung cả nước (56,1), vùng KTTĐ Bắc Bộ (69,6%) và vùng KTTĐ phía Nam (37,6%) [10].

Thành phố Đà Nẵng là địa phương thu hút dự án đầu tư vào các KCN lớn nhất với 402

dự án, chiếm 44% tổng số dự án đầu tư vào các KCN tại Vùng (trong đó có 118 dự án FDI, chiếm 59,9% dự án FDI đầu tư vào các KCN tại Vùng). Tiếp đến là tỉnh Bình Định với 224 dự án, chiếm 24,5% dự án tổng số dự án đầu tư vào các KCN tại Vùng (trong đó có 16 dự án FDI). Tỉnh Thừa Thiên Huế có 106 dự án (trong đó có 26 dự án FDI). Tỉnh Quảng Ngãi có 98 dự án (trong đó có 7 dự án FDI) và thấp nhất là các KCN tỉnh Quang Nam chỉ với 83 dự án (trong đó có 30 dự án FDI) (Bảng 2).

Sự chênh lệch giữa địa phương có số dự án cao nhất và thấp nhất gần 5 lần. Tỷ lệ này còn lên đến 17 lần đối với các dự án FDI giữa tỉnh có số dự án đi vào hoạt động cao nhất là Đà Nẵng (118 dự án) với tỉnh có số dự án thấp nhất là tỉnh Quảng Ngãi (7 dự án), dẫn đến hậu quả là có sự chênh lệch về số vốn đầu tư, thu hút lao động, phát triển cơ sở hạ tầng và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế cho các địa phương. Nếu xét riêng đối với các địa phương thì đây là vấn đề thuộc về môi trường đầu tư cũng như những lợi thế riêng của từng tỉnh, thành phố. Tuy nhiên, nếu xem xét dưới góc độ kinh tế vùng thì mối tương quan chênh lệch như vậy dễ dẫn đến những bất cập mang tính cục bộ địa phương phản ánh lên những chính sách liên quan đến huy động vốn và phát triển các lĩnh vực, ngành nghề đầu tư vào các KCN.

**Bảng 2.** Thu hút đầu tư của các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2013–2017

Địa phương	Năm	Số dự án (dự án)			Vốn đăng ký (tỷ đồng)			Vốn/dự án (tỷ đồng/dự án)		
		Trong nước	FDI	Tổng	Trong nước	FDI	Tổng	Trong nước	FDI	Bình quân
Thừa Thiên Huế	2013	53	18	71	11.634	4.011	15.645	219,5	222,8	220,4
	2017	80	26	106	17.488	8.123	25.611	218,6	312,4	241,6
Đà Nẵng	2013	257	86	343	11.593	16.391	27.984	45,1	190,6	81,6
	2017	284	118	402	14.299	24.766	39.065	50,3	209,9	97,2
Quảng Nam	2013	42	19	61	2.440	6.693	9.133	58,1	352,3	149,7
	2017	53	30	83	3.020	9.418	12.438	57,0	313,9	149,9
Quảng Ngãi	2013	43	1	44	3.573	105	3.678	83,1	104,6	83,6
	2017	91	7	98	5.572	1.483	7.054	61,2	211,8	72,0
Bình Định	2013	196	10	206	5.647	22.243	27.890	28,8	2.224,3	135,4
	2017	208	16	224	7.124	3.187	10.311	34,2	199,2	46,0
Vùng KTTĐ miền Trung	2013	591	134	725	34.887	49.443	84.330	59,0	369,0	116,3
	2017	716	197	913	47.503	46.976	94.479	66,3	238,5	103,5

Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [10]

Mặc dù quy mô vốn đầu tư đăng ký vào các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung tăng lên, nhưng tỷ suất vốn đầu tư đăng ký bình quân tính trên một dự án đầu tư lại giảm xuống: giảm từ 116,3 tỷ đồng/dự án năm 2013 xuống còn 103,5 tỷ đồng/dự án năm 2017. Đặc biệt, vốn đầu tư đăng ký FDI bình quân tính trên một dự án FDI giảm mạnh từ 369 tỷ đồng/dự án năm 2013 xuống còn 238,5 tỷ đồng/dự án; bình quân giai đoạn 2013–2017 giảm 10,3%/năm. Nguyên nhân chính là do áp lực nâng cao tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp cho thuê các KCN của các địa phương trong vùng nên đã nhiều dự án có quy mô vốn đầu tư nhỏ.

Tiến độ và tỷ lệ giải ngân các dự án FDI trong các KCN vùng KTTĐ miền Trung cũng đạt tỷ lệ rất cao, lên đến 75,3%, cao hơn so với mức bình quân chung cả nước (52,3%), của vùng KTTĐ Bắc Bộ là 71,6%, vùng KTTĐ phía Nam chỉ là 38,1%). Tuy vậy, nếu xét về quy mô, so với tỷ lệ 24,1% số dự án trong tổng số các dự án FDI đầu tư vào KCN trên cả nước của vùng KTTĐ Bắc Bộ và 62,0% của vùng KTTĐ phía Nam thì số lượng dự án FDI mà các KCN vùng KTTĐ miền Trung thu hút được là quá ít (chỉ chiếm gần 2,6% số dự án FDI đầu tư vào KCN trên cả nước) [10].

Về giá trị sản xuất công nghiệp (GTSX CN), mặc dù số lượng dự án thu hút đầu tư và đi vào hoạt động ngày càng tăng lên, nhưng GTSX CN của các doanh nghiệp trong các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung đang có xu hướng tăng chậm lại và tỷ lệ đóng góp vào GTSX CN của địa phương ngày càng giảm. Tính đến hết năm 2017, GTSX CN của các doanh nghiệp trong KCN đạt trên 83.278 tỷ đồng. Bình quân giai đoạn 2013–2017, GTSX CN của các KCN tại Vùng tăng 6,4%/năm, thấp hơn tốc độ tăng bình quân GTSX CN chung của Vùng (7,6%/năm); tỷ trọng đóng góp vào GTSX CN của các KCN vào GTSX công nghiệp chung của vùng giảm từ 29,5% năm 2013 xuống còn 28,3% năm 2017 (Bảng 3). Nguyên nhân chính dẫn đến tốc độ tăng GTSX công nghiệp của các KCN đang có xu hướng chậm lại so với sản xuất công nghiệp chung của Vùng và tỷ trọng đóng góp vào giá trị GTSX CN giảm là do: (i) mặc dù giai đoạn 2013–2017, GTSX CN của các KCN tại các tỉnh Thừa Thiên Huế tăng 14,9%/năm, Quảng Ngãi tăng 20,6%/năm và Bình Định tăng 19,6%/năm, nhưng GTSX CN của các KCN của tỉnh Quảng Nam tăng trưởng âm 6,8%/năm, của thành phố Đà Nẵng, chỉ tăng 3,2%/năm, trong khi GTSX CN của các KCN tại Đà Nẵng lớn nhất (chiếm hơn 42,2% GTSX CN của các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung); (ii) GTSX CN của các doanh nghiệp ngoài các KCN, đặc biệt là các doanh nghiệp trong các khu kinh tế tại vùng KTTĐ miền Trung có sự tăng lên nhanh chóng, đóng góp lớn vào GTSX CN chung của các địa phương trong Vùng. Cụ thể năm 2017, GTSX của các khu kinh tế (KKT) tại Vùng đạt 121.014 tỷ đồng, chiếm 41,1% GTSX CN của Vùng, trong đó: KKT Chu Lai – Quảng Nam với GTSX CN đạt 49.186 tỷ đồng, chiếm hơn 63,3% GTSX CN của tỉnh Quảng Nam và chiếm hơn 16,7% GTSX CN của Vùng; KKT Dung Quất – Quảng Ngãi với GTSX CN đạt 69.337 tỷ đồng, chiếm hơn 67,7% GTSX CN của tỉnh Quảng Ngãi và chiếm hơn 23,5% GTSX CN của Vùng [2].

**Bảng 3.** Đóng góp vào phát triển kinh tế của các khu công nghiệp

TT	Chi tiêu	Năm					Tăng BQ (%)
		2013	2014	2015	2016	2017	
1	GTSX CN (tỷ đồng)	64.956	72.375	72.222	82.526	83.278	6,4
	(%) trong GTSX CN vùng	29,5	31,6	26,9	27,4	28,3	
2	Xuất khẩu (triệu USD)	1.186	1.574	1.525	1.596	1.604	7,8
	(%) trong GT XK của Vùng	36,8	44,4	43,2	43,9	38,5	
3	Nộp ngân sách	4.147	4.454	4.836	6.730	6.774	13,1
	(%) trong thu ngân sách của Vùng	5,7	6,0	5,3	7,6	7,4	

Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [1, 2, 9, 10]

Năm 2017, giá trị xuất khẩu (GTXK) của các KCN đạt 1.604 triệu USD chiếm hơn 38,5% GTXK của các địa phương trong Vùng; giai đoạn 2013–2017, GTXK của các KCN tại Vùng tăng bình quân 7,8%/năm (Bảng 3), cao hơn 1,2% so với tốc độ tăng bình quân GTXK của các địa phương trong Vùng (6,6% năm). Xét cụ thể cho từng địa phương, ngoài tỉnh Quảng Nam giá trị xuất khẩu của các KCN ngày càng giảm từ 274 triệu USD năm 2013 xuống còn 116,9 triệu USD năm 2017. Các địa phương còn lại đã có đóng góp to lớn vào GTXK của mình: Thừa Thiên Huế có GTXK đóng góp lớn nhất với giá trị 600,6 triệu USD (chiếm 68,9% GTXK của tỉnh), tiếp đến là thành phố Đà Nẵng với giá trị 574,3 triệu USD (chiếm 40,3% GTXK của thành phố), tỉnh Bình Định với giá trị 205,6 triệu USD (chiếm 28,5% GTXK của tỉnh) và tỉnh Quảng Ngãi với 106,5 triệu USD (chiếm 24,1% GTXK của tỉnh).



**Bảng 4.** Đóng góp của các KCN vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2013–2017

Địa phương	Năm	GTSX CN KCN (tỷ đồng)	Tỷ trọng trong GTSX CN địa phương (%)	GTXK (triệu USD)	Chiếm tỷ trọng trong XK địa phương (%)	Nộp ngân sách (tỷ đồng)	Tỷ trọng trong thu ngân sách địa phương (%)	Lao động làm việc trong các KCN (người)	Năng suất lao động /tháng (triệu đồng)
Thừa Thiên Huế	2013	8.554,6	45,64	337	61,8	1.357	18,4	15.920	44,78
	2017	14.915	55,42	600,6	68,9	1.836	19,7	23.778	52,27
Đà Nẵng	2013	30.976,7	85,77	384	37,7	1.456	8,7	68.890	37,47
	2017	35.161	70,49	574,3	40,3	2.718	11,5	74.314	39,43
Quảng Nam	2013	14.654,4	37,80	274	48,8	228	2,4	22.400	54,52
	2017	11.064	14,25	116,9	16,7	200	0,7	23.350	39,49
Quảng Ngãi	2013	2.710	2,64	29	5,7	890	2,7	5.883	38,39
	2017	5.735	3,38	106,5	24,1	1.418	7,9	15.156	31,53
Bình Định	2013	8.060	32,98	162	27,5	216	3,4	15.094	44,50
	2017	16.403	43,66	205,6	28,2	602	6,1	14.445	94,63
Vùng KTTĐ miền Trung	2013	64.955,7	29,5	1.186	36,8	4.147	5,7	128.187	42,23
	2017	83.278	28,3	1.604	38,5	6.774	7,4	151.043	45,95

Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [1, 2, 9, 10]

#### 4.2 Hiện trạng phát triển về chất lượng các KCN trong Vùng KTTĐ miền Trung

Thực tế cho thấy, cho đến nay, các KCN vùng KTTĐ miền Trung có tạo thêm năng lực sản xuất mới nhưng chưa tạo ra bước đột phá trong phát triển công nghiệp. Kết quả khảo sát thực địa sơ bộ cho thấy phần lớn thu hút vào các KCN trong Vùng là các ngành thâm dụng lao động, sử dụng nhiều nhiên liệu và năng lượng, ít công nghệ cao như dệt may, da giày, sản xuất sản phẩm nhựa, vật liệu xây dựng, chế biến nông – lâm – thủy sản... Cơ cấu ngành nghề, như vậy, kìm hãm việc phát triển chất lượng KCN cũng như tác động lan tỏa đến sự chuyển dịch cơ cấu của vùng KTTĐ miền Trung.

Tính đến hết năm 2017, tổng vốn đầu tư bình quân đăng ký trên dự án của các KCN vùng KTTĐ miền Trung chỉ đạt 103,5 tỷ đồng/dự án (giảm 12,8 tỷ đồng/dự án so với năm 2013), so với suất đầu tư dự án trung bình của cả nước là 236 tỷ đồng/dự án (tăng 36,6 tỷ đồng/dự án so với năm 2013) thì suất đầu tư các dự án của vùng KTTĐ miền Trung có quy mô chỉ đạt 44,1%. Thực tiễn quá trình CNH – HĐH thời gian qua cho thấy đóng góp nhiều nhất trong việc thay đổi công nghệ sản xuất nói chung và nói riêng ở các KCN phải kể đến vai trò của các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, tỷ suất đầu tư đối với các dự án FDI của vùng KTTĐ miền Trung chỉ là 238,5 tỷ đồng/dự án (giảm 130,5 tỷ đồng/dự án so với năm 2013), trong khi tỷ suất đầu tư

đối với các dự án FDI của cả nước tại cùng thời điểm đã là 360 tỷ đồng/dự án (tăng 49,5 tỷ đồng/dự án so với năm 2013). Chênh lệch hơn 50% giữa các dự án FDI của Vùng so với mặt bằng chung của cả nước càng cho thấy các dự án trong KCN của chủ đầu tư tại vùng KTTĐ miền Trung có hàm lượng đầu tư cho công nghệ thấp.

Số liệu thống kê tại Bảng 4 cho thấy năng suất lao động/tháng tính theo giá trị sản xuất của các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung năm 2017 chỉ đạt 45,9 triệu đồng/người, tăng 3,72 triệu đồng/người so với năm 2013. Tuy nhiên, trong tương quan với các vùng KTTĐ khác, năng suất lao động bình quân của vùng KTTĐ miền Trung cũng thấp hơn khá nhiều. Mức năng suất bình quân tháng tính theo giá trị sản xuất năm 2017 chỉ đạt khoảng 45,9 triệu đồng/người, trong khi vùng KTTĐ Bắc Bộ khoảng 136,8 triệu đồng/người, vùng KTTĐ phía Nam là 116,3 triệu đồng/người và của cả nước là 99,7 triệu đồng/người. Điều này cho thấy năng suất lao động của vùng KTTĐ miền Trung còn thấp xa so với cả nước và các vùng KTTĐ khác [10].

Năng suất thấp tương đương với tiền công lao động rẻ và về nguyên tắc thì đây là một ưu thế cạnh tranh nổi bật đối với các KCN trong thu hút đầu tư. Tuy nhiên, đó là lợi thế có điều kiện khi nó được bảo đảm bằng một năng suất lao động cao hơn tương đối (so với mặt bằng năng suất chung của một khu vực, vùng miền), khi điều kiện này không được đảm bảo thì đó chỉ là lợi thế tĩnh – ngắn hạn. Về dài hạn, việc lạm dụng lợi thế này để kéo dài quá mức giai đoạn phát triển công nghiệp dựa vào tiền công rẻ tức là duy trì quá lâu một nền công nghiệp – công nghệ thấp. Lợi thế tĩnh đó sẽ nhanh chóng biến thành bất lợi không chỉ riêng đối với sự phát triển chất lượng của KCN. Nguy cơ này được thể hiện trên hai ý nghĩa: một là duy trì một nền sản xuất dựa vào kỹ năng và năng suất lao động thấp tức chất lượng KCN thấp; hai là việc dùng nhiều lao động tiền công thấp sẽ cản trở khả năng tạo sức cầu thị trường cho việc tiến lên một mức phát triển cao hơn, giảm khả năng cạnh tranh của các KCN và khả năng thu hút đầu tư các dự án có chất lượng và quy mô lớn hơn do đó sẽ bị hạn chế.

Mặt khác, khi xem xét về hiệu quả sử dụng đất, mỗi phần trăm diện tích lấp đầy tại các KCN ở vùng KTTĐ miền Trung năm 2017 tạo ra được 1.365,2 tỷ đồng GTSX CN, tăng 94 tỷ đồng so với năm 2013, tạo ra 26,3 triệu USD (tương đương 590,1 tỷ đồng) kim ngạch xuất khẩu, tăng 3,1 triệu USD so với năm 2013. Nếu tính trên mỗi héc ta đất, các KCN vùng KTTĐ miền Trung năm 2017 thu hút được 51,9 tỷ đồng vốn đầu tư, tạo ra được 45,8 tỷ đồng giá trị sản xuất (tăng 1,5 tỷ đồng so với năm 2013), 0,88 triệu USD xuất khẩu (tăng 0,07 triệu USD so với năm 2013) và nộp ngân sách 3,7 tỷ đồng, tăng 0,9 tỷ đồng so với năm 2013 (Bảng 5).

Các chỉ số tương ứng đối với mỗi héc ta đất KCN của vùng KTTĐ Bắc Bộ là 165,3 tỷ đồng vốn đầu tư, 229,4 tỷ đồng GTSX, 3,8 tỷ đồng ngân sách; của vùng KTTĐ phía Nam là 100,7 tỷ đồng vốn đầu tư, 124,2 tỷ đồng GTSX, 1,6 tỷ đồng ngân sách; trong khi tính chung cho cả nước thì

mỗi héc ta thu hút 104,9 tỷ đồng vốn đầu tư, tạo ra được 115,6 tỷ đồng GTSX và đóng góp cho ngân sách 2,3 tỷ đồng [10].

**Bảng 5.** Hiệu quả sử dụng đất của các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2013–2017

TT	Chi tiêu	ĐVT	Năm				
			2013	2014	2015	2016	2017
1	Vốn đầu tư	tỷ đồng	84.330	100.375	102.738	88.897	94.479
2	Giá trị SX CN	tỷ đồng	64.956	72.375	72.222	82.526	83.278
3	Xuất khẩu	triệu USD	1.186	1.574	1.525	1.596	1.604
4	Nộp ngân sách	tỷ đồng	4.147	4.454	4.836	6.730	6.774
5	DT đất đã cho thuê	ha	1.465	1.671	1.707,7	1.724,5	1.818,9
6	Tỷ lệ lấp đầy	%	51,1	58,7	57,3	57,9	61,0
7	Vốn đầu tư/ha	tỷ đồng/ha	57,6	60,1	60,2	51,5	51,9
8	GTSX CN/% tỷ lệ lấp đầy	tỷ đồng	1.271,2	1.233	1.260,4	1.425,3	1.365,2
9	GTSX CN/ha	tỷ đồng/ha	44,3	43,3	42,3	47,9	45,8
10	Xuất khẩu/% tỷ lệ lấp đầy	triệu USD	23,2	26,8	26,6	27,6	26,3
11	Xuất khẩu/ha	triệu đồng/ha	0,81	0,94	0,89	0,93	0,88
12	Nộp ngân sách/ha	tỷ đồng/ha	2,8	2,7	2,8	3,9	3,7

Nguồn: Tác giả tính toán và xử lý từ [1, 2, 9, 10]

So sánh giữa suất vốn đầu tư cho mỗi héc ta đất KCN và GTSX mà mỗi héc ta tạo ra cho thấy hiệu quả thấp của các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung. Dù vậy, giá trị nộp ngân sách của các KCN trong Vùng đạt khá và nhỉnh hơn so với mức bình quân cả nước và của vùng KTTĐ phía Nam. Nguyên nhân một phần do các chính sách ưu đãi, miễn giảm thu hút đầu tư, phát triển ngành và quy mô diện tích bình quân lớn của KCN các địa phương vùng KTTĐ phía Nam, một phần vì giá chi phí nhân công rẻ của vùng KTTĐ miền Trung.

Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương: Tuy quy mô phát triển các KCN vùng KTTĐ miền Trung còn nhỏ nhưng đã góp phần đáng kể trong phát triển sản xuất công nghiệp trong Vùng. Cơ cấu kinh tế của Vùng chuyển dịch khá nhanh, tỷ trọng đóng góp của công nghiệp – xây dựng vào tổng sản phẩm trên địa bàn tăng nhanh trong giai đoạn đầu phát triển nhờ sự mở rộng về quy mô sản xuất.

Tuy vậy, trong giai đoạn phát triển 2013–2017, mặc dù quy mô đầu tư vào các dự án đang tăng dần, nhưng lĩnh vực đầu tư của khu vực này chủ yếu vẫn là các ngành công nghiệp nhẹ, sử dụng nhiều lao động như dệt, may, sản xuất giày dép, lắp ráp hàng điện và điện tử; các ngành sử

dụng công nghệ cao còn rất ít. Thực trạng này làm cho các KCN vùng KTTĐ miền Trung thời gian qua chỉ mới thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, chứ chưa thúc đẩy công cuộc hiện đại hóa nền kinh tế. Việc chưa đột phá về chất lượng phát triển khiến cho tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp bị chững lại nhanh chóng. Tỷ trọng của nhóm ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế chung chỉ còn khoảng 29,1% năm 2017 (năm 2013 là 34,6% không kể phần góp của các ngành xây dựng<sup>2</sup>), mặc dù tốc độ tăng trưởng toàn Vùng đạt 8,0%/năm trong cùng giai đoạn. Như đã phân tích, lợi ích người lao động, lợi ích ngân sách và lợi ích phát triển của địa phương trong vùng đạt thấp hơn so với quy mô phát triển về số lượng của các KCN và số lao động tham gia.

### 4.3 Hiện trạng phát triển về hệ thống các KCN trong Vùng KTTĐ miền Trung

Trong 19 KCN của Vùng đang vận hành, thu hút dự án đầu tư hầu như đều có các ngành giày da, may mặc, chế biến nông – lâm – thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng... và hơn 80% số KCN có các ngành như sản xuất động cơ, linh kiện; sản xuất lắp ráp điện tử, sản xuất các mặt hàng cơ khí... Tuy nhiên, ngoài các ngành dân dụng đơn giản, các cơ sở công nghiệp trong Vùng chỉ đầu tư, xây dựng một số công đoạn nhất định của cả dây chuyền sản xuất; mà chủ yếu là đầu tư công đoạn cuối là lắp ráp, hoặc hoàn thiện sản phẩm, hầu như không có các chuỗi sản xuất trong các KCN ở hình thái hoàn thiện. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho sản phẩm công nghiệp của Vùng sản xuất ra có năng suất thấp, chất lượng thấp và giá thành cao, do đó năng lực cạnh tranh thấp.

Việc sản xuất rất nhiều các mặt hàng trong KCN không tạo được sự liên kết với nhau chỉ khiến tạo nên sự hỗn loạn phức tạp mà không thể tự tổ chức, cùng tiến hóa, không phát huy được sức mạnh hợp tác của các doanh nghiệp, ảnh hưởng đến việc sử dụng hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng. Thực tế cho thấy các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN sử dụng các sản phẩm, nguyên liệu từ các địa phương trong Vùng để sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh còn rất thấp chỉ mới đạt khoảng 35% về số lượng và 22% về giá trị. Hơn nữa, sản xuất nhiều loại mặt hàng khác nhau nhưng không có sự bổ trợ theo chuỗi sinh thái trong KCN còn gây nhiều khó khăn cho việc quản lý chất thải và bảo vệ môi trường khi phải xử lý nhiều loại chất thải khác nhau.

Việc liên kết và hợp tác trong sản xuất, kinh doanh của các địa phương trong Vùng còn hạn chế, dẫn đến các địa phương phải tự cố gắng tận dụng các nguồn tài nguyên hạn chế của mình để sản xuất tại chỗ với quy mô nhỏ cũng là một trong những nguyên nhân làm cho sản phẩm công nghiệp của Vùng sản xuất ra có năng suất thấp, chất lượng thấp và giá thành cao, do đó năng lực cạnh tranh thấp. Hiện nay, tổng giá trị sản xuất công nghiệp của Vùng còn thấp,

---

2 Niên giám thống kê các địa phương hiện nay không thống kê các ngành kinh tế công nghiệp trước năm 2007 do không có thống kê theo phân ngành kinh tế tại Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg.

chỉ hơn 350 nghìn tỷ đồng và chỉ chiếm hơn 7,6% so với cả nước. Không chỉ vậy, việc chạy đua tỷ lệ lấp đầy các KCN trong giai đoạn đầu phát triển đã vô hình trung chia nhỏ quỹ đất phát triển công nghiệp của các KCN, đây là bất lợi rất lớn trong việc kêu gọi đầu tư hoặc kết nối hoạt động chuỗi với các doanh nghiệp lớn của thế giới (các tập đoàn xuyên quốc gia hoặc đa quốc gia đang chi phối sản xuất và thị trường thế giới theo nguyên tắc chuỗi) kể cả các đơn vị lớn trong nước vì sẽ không đảm bảo không gian mở rộng, phát triển chuỗi giá trị đã được hình thành riêng của các doanh nghiệp lớn. Đây có thể là hậu quả đáng lo ngại nhất, khó, thậm chí không thể phát triển công nghiệp hỗ trợ, vốn là loại ngành rất quan trọng trong điều kiện hiện đại để nâng cấp trình độ công nghệ và phát triển theo nguyên tắc liên kết chuỗi mật thiết.

#### 4.4 Đánh giá chung về hiện trạng phát triển các KCN trong Vùng KTTĐ miền Trung

**Những kết quả đạt được:** Sự phát triển nhanh các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung trong những năm qua đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần vào sự phát triển kinh tế – xã hội của các tỉnh, thành phố trong Vùng. Kết quả này thể hiện qua một số mặt sau: (1) thu hút được một lượng lớn vốn đầu tư trong và ngoài nước, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; thúc đẩy tăng trưởng ngành công nghiệp, nâng cao giá trị xuất khẩu, giải quyết công ăn việc làm và tăng nguồn thu ngân sách; (2) góp phần hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng; (3) góp phần thúc đẩy các ngành, các lĩnh vực khác phát triển; và (4) bước đầu góp phần tích cực vào bảo vệ môi trường sinh thái.

##### **Hạn chế và nguyên nhân**

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc xây dựng và phát triển các KCN trong Vùng còn gặp nhiều hạn chế: (1) số lượng các KCN đã đi vào vận hành chưa nhiều; quy mô vốn đầu tư và thu hút các dự án vào các KCN hạn chế; (2) hàm lượng khoa học, công nghệ trong các dự án đầu tư còn thấp; các ngành sản xuất công nghiệp trong các KCN chưa có tác dụng đáng kể đến sự phát triển kinh tế biển của vùng; (3) công tác quản lý KCN còn gặp nhiều khó khăn; hệ thống kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ; (4) các ngành nghề thu hút đầu tư vào các KCN còn trùng lặp; chính sách thu hút không đồng bộ, thiếu gắn kết; và (5) thiếu sự gắn kết, hợp tác lẫn nhau giữa các KCN cũng như các doanh nghiệp trong KCN trong Vùng.

Những hạn chế là do: (1) công tác quy hoạch KCN và triển khai thực hiện quy hoạch được phê duyệt chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển, còn chịu ảnh hưởng từ chính sách và mục tiêu phát triển công nghiệp của địa phương mà chưa cân nhắc đến hiệu quả đầu tư và phân bổ nguồn lực; (2) chưa định hình được thế mạnh để phát triển các loại hình công nghiệp cho phù hợp với thực tế của từng địa phương và cho cả Vùng; (3) chưa có đầu tàu thật sự cho sự phát triển công nghiệp của Vùng; (4) vai trò “một cửa” và quyền hạn của các Ban quản lý KCN ngày càng suy giảm so với giai đoạn đầu mới thành lập; thiếu sự ủy quyền của chính quyền địa phương và cơ chế liên thông với các sở ngành, kể cả nguồn lực khiến hầu hết các Ban quản lý

KCN trong Vùng đều gặp khó khăn trong việc quản lý quy hoạch đầu tư, tháo gỡ các khó khăn chung cho doanh nghiệp trong KCN; và (5) thiếu một cơ chế đặc thù cho sự phát triển của Vùng nói chung và các KCN trong vùng nói riêng. Cơ chế, chính sách đối với KCN vẫn còn nhiều điểm vướng mắc cần tiếp tục được hoàn thiện về phân cấp, ủy quyền và chức năng, nhiệm vụ của Ban Quản lý KCN, nhất là các chính sách ưu đãi đối với KCN.

## **5 Các đề xuất, kiến nghị nhằm thúc đẩy phát triển các KCN tại vùng KTTĐ miền Trung**

### **Đối với các tỉnh, thành phố trong KTTĐ miền Trung**

Thứ nhất, tuân thủ nghiêm ngặt việc thu hút đầu tư theo quy hoạch trong các KCN theo hướng tập trung ưu tiên thu hút đầu tư các ngành nghề, lĩnh vực có hàm lượng khoa học công nghệ cao, thân thiện với môi trường, có giá trị gia tăng lớn như công nghệ thông tin, cơ điện tử, cơ khí, công nghệ sinh học...

Thứ hai, phát triển các KCN chuyên sâu, đẩy mạnh chuyển dịch từ công nghiệp gia công sang công nghiệp chế biến, công nghiệp chế tạo, công nghiệp phụ trợ dựa trên nguồn nguyên liệu sẵn có của các địa phương và sản phẩm đầu ra từ các doanh nghiệp tại các KCN trong vùng KTTĐ miền Trung.

Thứ ba, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư chiến lược phát triển kết cấu hạ tầng KCN, từ đó hình thành một số KCN đẳng cấp cao về thể chế, quy mô, cơ cấu ngành, trình độ công nghệ... trở thành các điểm kết nối Vùng – Quốc gia, tạo sự đột phá mạnh và sức lan tỏa rộng.

Thứ tư, vận dụng mô hình công tư đối tác (PPP) theo tinh thần QĐ171/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ để thu hút các nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN. Sử dụng nguồn vốn ngân sách như là “vốn mồi” cho mô hình PPP để thu hút các nhà đầu tư tư nhân thực hiện việc xây dựng nhà ở cho người lao động và xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội (nhà trẻ, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, bưu điện, chợ...) phục vụ các KCN, cải thiện điều kiện sống và tiếp cận dịch vụ xã hội của người lao động và dân cư ở những địa bàn có ảnh hưởng của dự án.

Thứ năm, tiếp tục hoàn thiện cơ chế và mô hình quản lý các KCN; cần làm rõ hơn chức năng và nhiệm vụ của Ban Quản lý các KCN và các cơ quan quản lý hành chính nhà nước của địa phương có liên quan; cơ chế “một cửa” đối với nhà đầu tư phải được thực hiện một cách nhất quán và xuyên suốt.

### **Đối với Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung**

Thứ nhất, cần hoàn thiện công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch các KCN trên cơ sở đánh giá tiềm năng, lợi thế của từng địa phương và của Vùng, gắn kết với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch khu đô thị, quy hoạch khu dân cư và quy hoạch nhà ở.

Thứ hai, đề nghị Chính phủ cho thí điểm thực hiện các hình thức của mô hình công tư đối tác để thu hút nguồn đầu tư tư nhân trong và ngoài nước, trước mắt ưu tiên 4 lĩnh vực: giao thông, cảng biển, hạ tầng KKT, KCN và hệ thống, trung tâm logistics tại vùng KTTĐ miền Trung

Thứ ba, xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi thu hút đầu tư; xây dựng chương trình và kế hoạch xúc tiến đầu tư thống nhất giữa các tỉnh, thành phố vùng KTTĐ miền Trung; ưu tiên trọng điểm cho một số nhà đầu tư chiến lược đối với những ngành nghề là lợi thế so sánh của các KCN trong Vùng.

Thứ tư, triển khai thực hiện liên kết đào tạo nguồn nhân lực; từng bước hoàn thành các cơ sở dạy nghề chất lượng cao đào tạo nguồn nhân lực phục vụ trực tiếp cho các KCN; tăng cường liên kết đào tạo nguồn nhân lực giữa các cơ sở dạy nghề với nhau và với các cơ sở đào tạo trong Vùng.

### **Đối với Chính phủ**

Thứ nhất, Chính phủ giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

– Chủ trì cùng với các địa phương trong Vùng tiến hành rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch bố trí lực lượng sản xuất nói chung và các KCN nói riêng trên quy mô toàn vùng trong quá trình lập quy hoạch vùng dựa trên cơ sở liên kết phát triển Vùng để làm cơ sở phân bổ nguồn lực và ban hành chính sách thu hút đầu tư.

– Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập đề nghị xây dựng Luật về khu kinh tế, khu công nghiệp và khu chế xuất, trong đó lưu ý đề xuất mở rộng phân cấp, phân quyền và ủy quyền cho các ban Quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp và khu chế xuất.

Thứ hai, nghiên cứu ban hành các cơ chế chính sách ưu đãi phát triển vùng KTTĐ miền Trung, trong đó có phát triển các KCN. Trước mắt có thể cho phép để lại một phần nguồn thu ngân sách nhà nước từ các KCN để đầu tư phát triển trực tiếp các KCN, làm động lực phát triển ngành công nghiệp nói riêng và kinh tế – xã hội nói chung cho các tỉnh, thành phố vùng KTTĐ miền Trung. Cho phép áp dụng chính sách ưu đãi vượt trội để thu hút các nhà đầu tư chiến lược phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tại các KCN vùng KTTĐ miền Trung.

Thứ ba, ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách và ODA để làm đối ứng cho các dự án PPP, trước mắt ưu tiên cho giao thông kết nối các KKT và KCN trong Vùng; ưu tiên tiên xây dựng

tuyến đường ven biển; đầu tư, phát triển hệ thống và trung tâm logistics tại vùng KTTĐ miền Trung.

### Tài liệu tham khảo

1. Ban Quản lý các Khu công nghiệp các tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐ miền Trung năm 2017, *Số liệu báo cáo kết quả hoạt động của các Khu công nghiệp các năm 2013, 2014, 2015, 2016 và 2017*.
2. Ban Quản lý các Khu kinh tế các tỉnh trong vùng KTTĐ miền Trung năm 2017, *Số liệu báo cáo kết quả hoạt động của các Khu kinh tế, khu công nghiệp các năm 2013, 2014, 2015, 2016 và 2017*.
3. Lê Thế Giới (2010), Tiếp cận lý thuyết cụm công nghiệp và hệ sinh thái kinh doanh trong nghiên cứu chính sách thúc đẩy các ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 30, 117–127.
4. Lê Thế Giới (2008), Hệ thống đánh giá phát triển bền vững các khu công nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Công nghệ*, 18, 108–118.
5. Mankiw, N. Gregory (2002), *Macroeconomics*, Worth Publisher, 5th edition.
6. Vũ Thành Hường (2010), Phát triển các khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ theo hướng bền vững, Hà Nội: Trường đại học Kinh tế quốc dân.
7. Nguyễn Phúc Nguyên (2013), Nghiên cứu các nhân tố tác động đến thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp ở miền Trung, *Tạp chí kinh tế phát triển*, [192], 50–55.
8. Trần Đình Thiên (2012), Đột phá cách tiếp cận phát triển cho các khu công nghiệp vùng duyên hải miền Trung, *Kinh nghiệm thu hút đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng các KCN các tỉnh duyên hải miền Trung* (trang 95–98), Bình Định: Quỹ nghiên cứu phát triển miền Trung.
9. Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố vùng KTTĐ miền Trung năm 2017.
10. Vụ Quản lý các Khu kinh tế (2017), *Số liệu tổng hợp tình hình xây dựng và phát triển khu công nghiệp cả nước các năm 2013, 2014, 2015, 2016 và 2017*, Hà Nội: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.



## DEVELOPMENT OF INDUSTRIAL ZONES IN THE CENTRAL KEY ECONOMIC REGION

**Đang Đình Đức\***

University of Economics, Hue University, 99 Ho Duc Di St., Hue, Vietnam

**Abstract.** The paper thoroughly investigates the current status of industrial zones' development in the Central key economic region in relation to that of the Northern and Southern part, and the whole country. By using the methods of statistical analysis and comparison of the secondary data acquired from provinces and cities in the Central key economic region and the whole country, this paper points out successes and limitations in the development of industrial zones in the Central key economic region. Accordingly, it suggests solutions to promote the development of industrial zones in the Central key economic region in the coming time.

**Keywords:** development, industrial zone, Central key economic region